TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/KDTM-PT.
Ngày: 23/11/2018.
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà ***Hoàng Thị Thu Hường***;

Các Thẩm phán: Bà ***Nguyễn Thị Kim Hường***;

Bà ***Ngô Thị Minh Trang.***

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông ***Quách Văn Khánh*** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang***: Bà ***Châu Thùy Tam*** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLPT-KDTM ngày 30 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Do bản án sơ thẩm số: 12/2018/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐPT-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ***Công ty cổ phần xây dựng thương mại T.***

Địa chỉ: Đường B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông ***Võ Chí H***, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông ***Phan Thanh L*** - Nhân viên pháp chế của Công ty cổ phần xây dựng thương mại T (đại diện theo văn bản số 11/2017/GUQ-TB ngày 28/10/2017 - có mặt).

- *Bị đơn:* Ông ***Ngô Ngọc V***, sinh năm: 1967 - (có mặt).

Địa chỉ: Đường F, Phường G, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Ngô Ngọc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 24/6/2014 ông Ngô Ngọc V ký hợp đồng số 12/2014/HĐTC-TB với Công ty cổ phần xây dựng thương mại T để thi công xây dựng 04 cống qua đường: Cống số 1, 2, 3, 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Cánh Đồng Năng, huyện H, tỉnh Trà Vinh. Ngày 20/8/2014 ông V tiếp tục ký hợp đồng số 20/2014/HĐ-TB với Công ty cổ phần xây dựng thương mại T để thi công xây dựng 05 cây cầu giao thông nông thôn gồm cầu số 1, 3, 4, 6, 14 thuộc dự án đầu tư nêu trên.

Theo hợp đồng số 12 và 20 trên thực tế ông V chỉ thi công được khối lượng như sau:

Cống số 2: Giá trị hợp đồng 312.476.211 đồng, ông V chỉ thi công được 188.849.647 đồng;

Cống số 3: Giá trị hợp đồng là 378.411.190 đồng, ông V chỉ thi công được khối lượng 61.495.647 đồng.

Cầu số 1: Giá trị hợp đồng là 565.858.303 đồng, ông V chỉ thi công được 100.978.990 đồng;

Cầu số 4: Giá trị hợp đồng là 337.332.335 đồng, ông V chỉ thi công được 50.283.195 đồng.

Tổng khối lượng ông V đã hoàn thành: 401.606.976 đồng.

Công nợ 119.978.006 đồng;

Vật tư còn nợ: 470.045.343 đồng.

Như vậy ông V còn nợ lại Công ty cổ phần xây dựng thương mại T là 188.416.373 đồng. Từ trước Tết nguyên đán năm 2014 ông V ngang nhiên ngừng thi công, không có mặt tại công trình, Ban chỉ huy công trình đã nhiều lần gọi điện, gửi thư mời nhưng ông V không hợp tác.

Ngày 03/7/2015 ông V có ký biên bản xác nhận các khoản nợ với người dân tại công trường thi công và cam kết trước Công ty cổ phần xây dựng thương mại T và trước pháp luật nhưng không thực hiện. Đến ngày 10/7/2015 ông V ký biên bản xác nhận số tiền còn nợ Công ty cổ phần xây dựng thương mại T. Nay Công ty cổ phần xây dựng thương mại T yêu cầu Tòa án buộc ông V trả số tiền 188.416.373 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 10/7/2015 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật với mức lãi suất 1,5%/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm trả tính từ ngày 10/7/2015 đến ngày 16/5/2018 là 45.219.929 đồng.

- Bị đơn ông Ngô Ngọc V trình bày:

Việc ký hợp đồng số 12/2014/HĐTC-TB và hợp đồng số 20/2014/HĐ-TB với Công ty cổ phần xây dựng thương mại T để thi công xây dựng 04 cống qua đường và 05 cây cầu giao thông nông thôn như đại diện Công ty cổ phần xây dựng thương mại T trình bày.

Về phần thi công cống: Ông V gia công hoàn chỉnh 20 tấn sắt các loại cho 04 cống và đã được Ban chỉ huy công trình và Cán bộ kỹ thuật của Công ty ký xác nhận đã hoàn thành để có cơ sở tạm ứng phần tiền nhân công và máy thi công cho đội là 100.000.000 đồng. Cùng thời điểm này ông V đã thi công xong phần bê tông bản đáy cho một cống, tiền nhân công khoảng 400.000.000 đồng. Ông có làm giấy đề nghị tạm ứng tiền nhân công nhưng Giám đốc Công ty không giải quyết. Trong thời gian chờ gia công sắt ông V phải tự bỏ tiền để trả lương nhân công, ăn uống.

Về thi công cầu nông thôn: Trước khi ông V nhận thi công đã có một đơn vị thi công dở dang sau đó không làm nữa, Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng thương mại T yêu cầu ông V cố gắng thi công tiếp phần còn lại nên ông V đồng ý.

Ông V đã thi công hoàn thành bê tông phần mố trụ của hai cầu số 1 số 4 và đã gia công xong sắt mố trụ cầu số 3, số 6 và được Hội đồng nghiệm thu cầu số 1 và số 4 tổng giá trị nghiệm thu cầu là 176.052.360 đồng, trong đó:

Tiền nhân công và máy thi công cầu số 1 và cầu số 4 khoảng 60.000.000 đồng;

Tiền nhân công gia công cầu sắt số 3 và số 6 là 15.000.000 đồng;

Từ khi bắt đầu triển khai thi công đến khi nghiệm thu ông V phải bỏ tiền để trả lương, chi phí ăn uống cho nhân công, Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng thương mại T có hứa khi đổ xong mố trụ của hai cầu sẽ cho ứng phần tiền nhân công và máy thi công để trả lương cho công nhân nhưng Công ty không giải quyết, ông V và anh em công nhân chờ đợi để được ứng tiền tiếp tục thi công nhưng không được tạm ứng, bản thân ông V không còn khả năng nên không thể tiếp tục thi công được nữa.

Về ván khuôn copha thép: Trước khi thi công các cầu nông thôn ông V có thi công cho Công ty cổ phần xây dựng thương mại T ván khuôn thép với giá trị 36.000.000 đồng. Khi thi công cầu 19/5 xong ông V đem đi sử dụng cho các cầu nông thôn khác, đây là tài sản của ông V mua cho Công ty.

Đối chiếu công nợ ngày 10/7/2015 là do ông ký nhưng nội dung thì không chính xác theo biên bản nghiệm thu. Như vậy tổng số tiền mà Công ty cổ phần xây dựng thương mại T phải thanh toán cho ông V phần nhân công là 251.000.000 đồng.

Ông V không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng thương mại T.

*** T**ại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 12/2018/KDTM-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng thương mại T về tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng với ông Ngô Ngọc V.

Buộc ông Ngô Ngọc V có trách nhiệm trả Công ty cổ phần xây dựng thương mại T số tiền 188.416.373 đồng.

Bác yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền 45.219.929 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*** Đến ngày 27/6/2018 ông Ngô Ngọc V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:** Yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm số 12 ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R để xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ nhằm làm rõ các chi phí vật tư ông còn nợ Công ty, công nợ đã tạm ứng, phần giá trị đã thi công theo hai hợp đồng số 12 và 20, phần vật tư đã hoàn trả cho Công ty theo biên bản giao nhận vật tư và bảng vật tư kèm theo. Đảm bảo cho ông quyền phản tố để khấu trừ nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị đơn ông Ngô Ngọc V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu ông V trả cho Công ty cổ phần xây dựng thương mại T số tiền theo đối chiếu công nợ là 188.416.373 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn cung cấp bảng kê chi tiết diễn giải cho công nợ ngày 10/7/2015.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về tố tụng và nội dung như sau:

Về tố tụng: Về chủ thể tham gia tố tụng trong vụ án kinh doanh thương mại, ông Ngô Ngọc V là cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên chưa đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự, nên xác định đây là tranh chấp dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông V yêu cầu bù trừ nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng số 12 và 20 với số tiền 251.000.000 đồng, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn ông V làm đơn phản tố để thụ lý giải quyết trong cùng vụ án để quyền lợi của đương sự được đảm bảo, không thể tách ra giải quyết riêng.

Việc phát hành bản án có nhiều ký hiệu, số bản án khác nhau là chưa đúng hình thức ban hành bản án.

Về nội dung: Bảng kê chi tiết diễn giải công nợ do đại điện Công ty cổ phần xây dựng thương mại T cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm mâu thuẫn và không phù hợp với biên bản nghiệm thu, phiếu xuất kho và chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Chưa làm rõ các hạng mục ông Vương đã thi công có xác nhận nghiệm thu để khấu trừ vào công nợ, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V thanh toán theo công nợ ngày 10/7/2015 là chưa đủ cơ sở.

Từ những vi phạm tố tụng và nội dung nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng Dân sự. Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2018/DS-ST và Bản án số 23/2018/KDTM-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện ngày 29/8/2017 của Công ty cổ phần xây dựng thương mại T thuộc hình thức đơn khởi kiện do đại diện theo pháp luật của pháp nhân thực hiện nhưng tại mục người khởi kiện ở cuối đơn khởi kiện không ghi tên pháp nhân, chức vụ của người đại diện theo pháp luật là chưa đúng hình thức đơn khởi kiện theo quy định tại Công văn số 38/KHXX ngày 29/3/2007 của Tòa án nhân dân Tối cao, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn thụ lý là chưa đảm bảo về mặt hình thức.

Nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng thương mại T là pháp nhân có đăng ký kinh doanh khởi kiện bị đơn là cá nhân ông Ngô Ngọc V không có đăng ký kinh doanh, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án kinh doanh thương mại là sai thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thụ lý vụ án dân sự mới đúng thẩm quyền.

Sau khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án ký hiệu dân sự số 23/2018/DS-ST, đến ngày 19/7/2018 ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án nêu trên thành bản án ký hiệu kinh doanh thương mại số 12/2018/KDTM-ST. Nhưng trong hồ sơ vụ án lại có thêm 01 bản án cùng nội dung nêu trên nhưng có ký hiệu án kinh doanh thương mại số 23/2018/KDTM-ST. Như vậy, cùng một vụ án lại phát hành hai bản án có ký hiệu khác nhau là không thống nhất, không đúng quy định về hình thức ban hành bản án.

[2].Về nội dung: Vào ngày 24/6/2014 và ngày 20/8/2014 Công ty cổ phần xây dựng thương mại T ký hợp đồng với Đội thi công số 2 do ông Ngô Ngọc V làm Đội trưởng để thi công 04 cống qua đường giá 539.826.142 đồng và 05 cầu giao thông nông thôn với giá 2.306.285.527 đồng, thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Cánh Đồng Năng, huyện H, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ tính chất, nội dung công việc và theo đơn giá hình thức hợp đồng nêu trên xác định đây là hợp đồng thi công xây dựng công trình theo đơn giá cố định. Việc các bên tự nguyện giao kết hợp đồng là phù hợp quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 12, Công ty cổ phần xây dựng thương mại T cho rằng ông V chỉ thi công cống số 2 được 188.849.144 đồng, cống số 3 được 61.495.647 đồng. Ông V xác định ông đã gia công hoàn chỉnh 20 tấn sắt cho 04 cống và hoàn thành bê tông bản đáy của 01 cống có biên bản nghiệm thu được Chỉ huy trưởng công trình ký xác nhận (BL93). Như vậy, trình bày của các đương sự về khối lượng công việc đã thực hiện không thống nhất nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty cổ phần xây dựng thương mại T và ông V xác định các bên không ghi nhật ký công trình, cũng như biên bản nghiệm thu khối lượng ông V thực hiện đối với hợp đồng số 12, nên cấp phúc thẩm không có chứng cứ để đối chiếu làm rõ. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải xác minh đối với ông Lê Thanh P - Chỉ huy trưởng công trình và ông Nguyễn Thế H - Cán bộ kỹ thuật của công trình để làm rõ mâu thuẫn nêu trên.

Đối với hợp đồng số 20, Công ty cổ phần xây dựng thương mại T cho rằng ông V thi công cầu số 1 được 100.978.990 đồng, cầu số 4 được 50.283.195 đồng. Nhưng căn cứ biên bản nghiệm thu ngày 03/01/2014 và ngày 26/11/2014 được đại diện Tư vấn giám sát, Ban chỉ huy công trình và ông V ký xác nhận khối lượng công việc ông V hoàn thành cầu số 1 tương ứng với số tiền 112.020.720 đồng, cầu số 4 là 64.031.640 đồng. Như vậy, khối lượng công việc ông V thực hiện chưa thống nhất nhau giữa biên bản nghiệm thu và đối chiếu công nợ với Công ty cổ phần xây dựng thương mại T cũng chưa được đối chất làm rõ.

Qua đối chiếu với bảng kê chi tiết diễn giải công nợ đại diện Công ty cổ phần xây dựng thương mại T cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng, có nhiều hạng mục ông V thi công hoàn thành được nghiệm thu như: Bê tông tường đá 2.000m^3 = 2.900.000 đồng; Ván khuôn tường 100m^2 = 6.671.700 đồng đối

với cầu số 1. Bê tông tường đá 1.546m^3 = 2.240.975 đồng; Sản xuất lắp dựng 0,006 tấn thép tường D10 = 111.000 đồng; Sản xuất lắp dựng 0,229 tấn thép tường D18 = 4.227.250 đồng; Ván khuôn tường 100m^2 = 4.214.700 đồng đối với cầu số 4 chưa được Công ty cổ phần xây dựng thương mại T tính vào khối lượng công việc ông V thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ ông V có thi công các hạng mục nêu trên hay không? Lý do gì ông Nguyễn Ngọc Chí H là Tư vấn giám sát và ông Nguyễn Thế H là Chỉ huy trưởng công trình lại ký xác nhận nghiệm thu ông V có thực hiện các hạng mục trên? Lý do Công ty cổ phần xây dựng thương mại T không khấu trừ khi đối chiếu công nợ.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/7/2015 xác định công nợ của ông V là 119.978.006 đồng, đối chiếu với bảng kê chi tiết diễn giải công nợ thấy rằng, Công ty cổ phần xây dựng thương mại T ra phiếu xuất kho đối với dầu DO ông V ký nhận 440 lít, nhưng bảng kê chi tiết lại cộng thêm 260 lít không có hóa đơn và phiếu xuất kho ông V ký nhận. Ngoài ra, nhiều khoản tiền khác tại bảng kê chi tiết như thuê sà lan 02 lần hơn 45.000.000 đồng, thuê thiết bị Sumitomo S260 là hơn 36.000.000 đồng đều không có hợp đồng hay hóa đơn chứng từ thể hiện số tiền nêu trên nhưng lại tính vào công nợ của ông V là chưa phù hợp. Như vậy có nhiều chứng cứ mâu thuẫn chưa được cấp sơ thẩm đối chất làm rõ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông V cung cấp biên bản trả lại vật tư cho Công ty cổ phần xây dựng thương mại T bao gồm thép phi 10-12-14-16-22 = 5.293 kg (BL49-50), người nhận là ông Lê Tấn P thủ kho của Công ty cổ phần xây dựng thương mại T, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này để khấu trừ vào công nợ. Ngoài ra, căn cứ phiếu xuất kho của Công ty cổ phần xây dựng thương mại T được ông V và Đội thi công của ông V ký nhận ngày 20/8/2014 thì thép phi 14 ông V nhận 1.516,6kg (BL72) đến ngày 05/11/2014 ông V trả lại Công ty cổ phần xây dựng thương mại T 40 cây (chưa xác định trọng lượng) có ký nhận của đại diện Công ty cổ phần xây dựng thương mại T, nhưng bảng kê chi tiết kèm theo công nợ lại xác định ông V nợ 2.849,50kg thép phi 14 là không thống nhất với ký nhận vật tư của ông V. Nên số tiền nợ vật tư 470.000.000 đồng của ông V tại công nợ đã khấu trừ vào vật tư ông V trả lại hay chưa cũng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ duy nhất vào xác nhận công nợ ngày 10/7/2015 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng thương mại T là chưa đánh giá toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và chưa thu thập đầy đủ chứng cứ như nhận định nêu trên, nên chưa đủ cơ sở giải quyết vụ án. Cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

Từ những phân tích và nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Ngọc V. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 12/2018/KDTM-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

*** Về án phí:**

- Án phí sơ thẩm: Được xác định khi giải quyết lại vụ án.

- Án phí phúc thẩm: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Ngô Ngọc V 300.000 đồng và 1.700.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 12/2018/KDTM-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang về việc "**Tranh chấp hợp đồng thi công**", giữa nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng thương mại T với bị đơn ông Ngô Ngọc V.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Được xác định khi vụ án đưa ra giải quyết lại.

- Án phí phúc thẩm: Ông Ngô Ngọc V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004858 ngày 28/6/2018 và 1.700.000 (một triệu bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0008360 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 23/11/2018).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hường

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP R;
- Chi cục Thi hành án TP R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.